

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KGVX
V/v đơn đốc thực hiện nhiệm vụ nâng
cao chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi
số (DTI) tỉnh năm 2026

An Giang, ngày tháng năm 2026

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ngân hàng nhà nước chi nhánh khu vực 15;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;
- Doanh nghiệp Viễn thông – Internet trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nâng cao Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số (DTI) tỉnh An Giang năm 2026.

Thực hiện kết luận của Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng Ban chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh tại cuộc họp Ban Chỉ đạo tỉnh ngày 24/02/2026. Theo đó, đối với nhiệm vụ nâng cao Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số (DTI) tỉnh năm 2026, phần đầu đạt thứ hạng 10/34 tỉnh, thành phố;

Để đạt mục tiêu xếp hạng 10/34 tỉnh, thành phố, tỉnh An Giang phải đạt tối thiểu 800/1.000 điểm theo bộ chỉ số DTI trong năm 2026. Nhằm bảo đảm triển khai đồng bộ, rõ trách nhiệm, rõ tiến độ và tăng cường công tác theo dõi, đơn đốc thực hiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương phần đầu thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ nâng cao Chỉ số DTI tỉnh An Giang năm 2026; cụ thể như sau:

I. Về thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch số 56/KH-UBND

1. Đối với Sở Khoa học và Công nghệ (gồm 17 chỉ số, phần đầu đạt 460/550 điểm)

- Hạ tầng và Nền tảng số: phần đầu đạt tối thiểu từ 195/200 điểm.
- + Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phần đầu: 20/20 điểm.
- + Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phần đầu: 20/20 điểm.
- + Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phần đầu: 20/20 điểm.
- + Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng điện toán đám mây. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phần đầu: 20/20 điểm.

+ Triển khai các nền tảng số dùng chung cấp tỉnh. Thời gian hoàn thành: Quý II/năm 2026. Chỉ tiêu phân đầu: 80/80 điểm. (Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh do Sở Văn hóa và Thể thao triển khai thực hiện)

+ Mức độ ứng dụng AI. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phân đầu: Tối thiểu 35/40 điểm.

- Nhân lực số: phân đầu đạt tối thiểu 85/100 điểm.

+ Sở, ban, ngành, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phân đầu: 30/30 điểm.

+ Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phân đầu: 20/30 điểm.

+ Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phân đầu: Tối thiểu 20/20 điểm.

+ Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số: Phân đầu 90% người dân từ 15 tuổi trở lên được phổ cập kỹ năng số. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phân đầu: Tối thiểu 10/20 điểm.

- Hoạt động Chính quyền số: phân đầu đạt tối thiểu 40/40 điểm.

+ Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định. Thời gian hoàn thành: Quý I/2026. Chỉ tiêu phân đầu: 20/20 điểm.

+ Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Bộ, ngành. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phân đầu: 20/20 điểm.

- Hoạt động Kinh tế số: phân đầu đạt tối thiểu 25/50 điểm.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phân đầu: 25/50 điểm.

- Hoạt động Xã hội số: phân đầu đạt tối thiểu 90/120 điểm.

+ Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán trực tuyến tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phân đầu: Tối thiểu 30/40 điểm.

+ Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phân đầu: Tối thiểu 30/40 điểm.

+ Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông. Thời gian hoàn thành: Quý III/2026. Chỉ tiêu phân đầu: Tối thiểu 30/40 điểm.

2. Đối với các sở, ban, ngành tỉnh

2.1 Nhiệm vụ chung

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan bảo đảm 100% công chức, viên chức được cấp và sử dụng chữ ký số công cộng, tài khoản thanh toán trực tuyến và Sổ sức khỏe điện tử theo quy định.

- Bảo đảm 100% công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức và kỹ năng về chuyển đổi số phù hợp với vị trí việc làm.

- Kiện toàn và duy trì bộ phận hoặc đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị; phần đầu tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về chuyển đổi số đạt tối thiểu 10% tổng số công chức, viên chức.

- Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hỗ trợ xử lý công việc chuyên môn, quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công.

2.2 Chỉ số cụ thể đối với các sở, ban, ngành tỉnh (gồm 11 chỉ số, phần đầu đạt 400/450 điểm)

- **Sở Văn hóa và Thể thao:** Triển khai Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh, hoàn thành trong Quý II/2026.

- Công an tỉnh:

- + Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt hồ sơ đề xuất bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ. Hoàn thành trong Quý II/2026. Phần đầu đạt 50/50 điểm.

- + Tỷ lệ hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ. Hoàn thành trong Quý III/2026. Phần đầu đạt 50/50 điểm.

- + Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử. Hoàn thành trong Quý III/2026. Phần đầu đạt 40/40 điểm.

- **Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:** Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phần đầu 80% trở lên hồ sơ thủ tục hành chính là hồ sơ trực tuyến toàn trình; 80% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 95% người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Hoàn thành trong Quý III/2026. Phần đầu đạt 120/140 điểm.

- Sở Tài chính:

- + Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số. Hoàn thành trong Quý III/2026. Phần đầu đạt 20/20 điểm.

- + Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP. Hoàn thành trong Quý III/2026. Phần đầu đạt 40/50 điểm.

- Sở Công Thương:

- + Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ. Hoàn thành trong Quý III/2026. Phần đầu đạt 40/50 điểm.

- + Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử. Hoàn thành trong Quý III/2026. Phần đầu đạt 40/50 điểm.

- **Sở Y tế:** Tỷ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử. Hoàn thành trong Quý III/2026. Phần đầu đạt 30/40 điểm.

3. Đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

- Kiện toàn Tổ công nghệ số cộng đồng tại địa phương, hoàn thành trước ngày 15 tháng 3 năm 2026; báo cáo kết quả về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, theo dõi.

- Chỉ đạo Tổ công nghệ số cộng đồng đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn người dân, cán bộ, công chức, viên chức ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giải

quyết thủ tục hành chính và xử lý công việc hằng ngày; bảo đảm 100% công chức, viên chức được trang bị chữ ký số công cộng và tài khoản thanh toán trực tuyến; phần đầu đạt tối thiểu 70% người dân được trang bị tài khoản thanh toán trực tuyến; đồng thời phần đầu 100% người dân từ đủ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được trong các giao dịch điện tử.

- Bảo đảm 100% công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức và kỹ năng về chuyển đổi số theo quy định.

- Bố trí và duy trì bộ phận hoặc đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị; phần đầu tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về chuyển đổi số đạt tối thiểu 10% tổng số công chức, viên chức.

- Tổng hợp, cung cấp đầy đủ số liệu về doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn gửi Sở Khoa học và Công nghệ để theo dõi, tổng hợp theo quy định.

* Chi tiết phân công nhiệm vụ, cơ quan chủ trì, chỉ tiêu, thời gian thực hiện và điểm số được quy định tại ***Phụ lục Phân công nhiệm vụ, chỉ tiêu và phân bổ điểm chỉ số DTI tỉnh An Giang năm 2026*** kèm theo Công văn này.

II. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương

- Chủ động tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 56/KH-UBND và Phụ lục kèm theo Công văn này.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch chi tiết (nếu cần), bố trí nguồn lực để bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu DTI được giao.

- Tăng cường phối hợp với các cơ quan liên quan trong quá trình triển khai; kịp thời báo cáo những khó khăn, vướng mắc phát sinh.

2. Trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị

- Người đứng đầu các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu DTI được giao.

- Kết quả thực hiện Chỉ số DTI là một trong những căn cứ quan trọng để:

- + Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và tập thể cơ quan, đơn vị;

- + Xếp loại thi đua, khen thưởng hằng năm;

- + Xem xét trách nhiệm đối với trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Trường hợp các chỉ tiêu, nhiệm vụ không đạt yêu cầu, người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức kiểm điểm, làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Cơ quan đầu mối theo dõi, tham mưu

Giao Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch trên phạm vi

toàn tỉnh, với các nhiệm vụ chủ yếu sau: Theo dõi tiến độ thực hiện từng nhóm chỉ số, chỉ số thành phần DTI của các cơ quan, đơn vị; Kịp thời phát hiện, cảnh báo nguy cơ không đạt điểm hoặc mất điểm đối với từng chỉ số; Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh; Tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình thực hiện Kế hoạch và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai. Chủ động phối hợp, mời Cục Chuyển đổi số quốc gia hướng dẫn, trao đổi chuyên môn về phương pháp đánh giá, cách thức cải thiện và nâng cao điểm số các chỉ số, chỉ số thành phần DTI của tỉnh khi cần thiết.

4. Đề nghị các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông – Internet trên địa bàn tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai các giải pháp cụ thể để nâng cao các chỉ số được giao cho đơn vị theo dõi, thực hiện.

5. Cơ chế kiểm tra, giám sát và đánh giá

- Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu định kỳ ***báo cáo kết quả thực hiện theo tháng*** hoặc đột xuất về cơ quan đầu mối để tổng hợp.

- Tổ chức sơ kết, đánh giá tình hình thực hiện giữa năm nhằm kịp thời điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp.

- Thực hiện rà soát tổng thể trước thời điểm đánh giá Chỉ số DTI hằng năm (Quý III) để bảo đảm hoàn thành các mục tiêu đề ra.

- Kết quả kiểm tra, giám sát là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị và người đứng đầu.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động triển khai, phân công thực hiện nhiệm vụ nhằm nâng cao Chỉ số DTI tỉnh An Giang năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Phòng: KGVX, TH;
- Lưu: VT, ntgiang.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mừng

PHỤ LỤC
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ, CHỈ TIÊU VÀ PHÂN BỐ ĐIỂM
CHỈ SỐ DTI TỈNH AN GIANG NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND-KGVX ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm đề xuất	Thời gian hoàn thành	Đơn vị thực hiện	Cơ quan phối hợp (thực hiện, theo dõi)	Chỉ tiêu phần đầu	Điểm tối đa
1	Hạ tầng và Nền tảng số					195	200
1.1	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s	a=Số lượng người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s; b= Tổng số người sử dụng truy nhập băng rộng cố định; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quý III/2026	Doanh nghiệp Viễn thông – Internet trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	20	20
1.2	Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số	a=Số lượng người dân được phủ sóng 5G; b= Tổng số người của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ/99%*Điểm tối đa	Quý III/2026	Doanh nghiệp Viễn thông – Internet trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	20	20
1.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	a=Số lượng hộ gia đình có truy cập Internet; b= Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố;	Quý III/2026	Doanh nghiệp Viễn thông –	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở, ban, ngành	20	20

		- Tỷ lệ=a/b - Điểm= Điểm tối đa * tỷ lệ		Internet trên địa bàn tỉnh	tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu		
1.4	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	Điểm=Mục 1 + Mục 2, trong đó: 1. Thực hiện tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước sang môi trường hạ tầng điện toán đám mây; tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành theo các quy định pháp luật: 1/2*Điểm tối đa. Kết quả: Các hệ thống thông tin hiện có của toàn bộ các cơ quan nhà nước được đánh giá, phân loại và triển khai trên môi trường hạ tầng điện toán đám mây nếu đủ điều kiện. Yêu cầu các địa phương có Báo cáo tổng hợp, phân tích và đánh giá kết quả đạt được theo từng năm. 2. Phát triển, triển khai, quản lý và vận hành các ứng dụng, dịch vụ trên môi trường điện toán đám mây để phục vụ các cơ quan nhà nước và toàn xã hội: 1/2*Điểm tối đa. Kết quả: Các ứng dụng, dịch vụ phục vụ các cơ quan nhà nước và toàn xã hội được phát triển, triển khai trên môi trường điện toán đám mây.	Quý III/2026	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	20	20

		Yêu cầu các địa phương có Báo cáo về nội dung này.					
1.5	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	- a= Số lượng nền tảng số đã triển khai/sử dụng tại tỉnh/TP; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (6); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa. Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: (1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh; (2) Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu cấp tỉnh; (3) Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh; (4) Trung tâm giám sát, điều hành thông minh cấp tỉnh (NQ 71); (5) Nền tảng AI cấp bộ (ví dụ: Các Trợ lý ảo hỗ trợ CCVC thực thi công vụ, Trợ lý ảo khác). (6) Kho dữ liệu dùng chung cấp tỉnh.	Quý II/2026	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	80	80
1.6	Mức độ ứng dụng AI	Điểm=Mục 1+Mục 2+Mục 3, trong đó: 1. Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: 1/2 *Điểm tối đa. 2. Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 1/4 *Điểm tối đa. 3. Có ứng dụng AI nâng cao khác: 1/4 *Điểm tối đa	Quý III/2026	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	35	40
2	Nhân lực số					80	100

2.1	Sở, ban, ngành, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	$a =$ Số lượng sở, ban, ngành, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị; $b =$ Tổng số Sở, ban, ngành, xã của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm = + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $= 100\%$ + 0 nếu tỷ lệ dưới 100%	Quý III/2026	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ	30	30
2.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	$a =$ Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; $b =$ Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; $c =$ Tổng số công chức; $d =$ Tổng số viên chức; - Tỷ lệ $= (a+b)/(c+d)$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 10\%$: Tỷ lệ/10%*Điểm tối đa.	Quý III/2026	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ	20	30
2.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	$a =$ Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; $b =$ Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm $=$ Tỷ lệ * Điểm tối đa	Quý III/2026	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	20	20
2.4	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số	$a =$ Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số (gồm cả trên nền tảng học trực tuyến và trực tiếp); $b =$ Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;	Quý III/2026	Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	10	20

		- Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Điểm tối đa *tỷ lệ					
3	An toàn thông tin, an ninh mạng					100	100
3.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt hồ sơ đề xuất bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ	a=Số lượng HTTT được xác định và phê duyệt hồ sơ đề xuất bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ trước khi đưa vào vận hành, sử dụng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quý II/2026	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Công an tỉnh	50	50
3.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ	a=Số lượng HTTT được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ; b=Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quý III/2026	Công an tỉnh An Giang; Chủ quản hệ thống thông tin	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	50	50
4	Hoạt động Chính quyền số					180	200
4.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Đánh giá theo Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023. Điểm=Mục 1+Mục 2+ Mục 3+Mục 4, trong đó: 1. Cổng thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/4 *Điểm tối đa; 2. Trang thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/4 *Điểm tối đa; 3. Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ dẫn đến các trang thành	Quý I/2026	Cổng thông tin điện tử tỉnh; Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính	20	20

		phần: $1/4$ *Điểm tối đa; 4. Trang thông tin điện tử có đường dẫn trên trang chủ trở đến cổng thông tin điện tử mà trang trực thuộc: $1/4$ *Điểm tối đa.					
4.2	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Bộ, ngành	$a =$ Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; $b =$ Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Quý III/2026	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	20	20
4.3	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	$a =$ Số lượng người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT (nộp hồ sơ trực tuyến thành công) trong năm; $b =$ Tổng số người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT, TTHC (nộp hồ sơ trực tuyến và không trực tuyến) trong năm; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ / $80\% * \text{Điểm tối đa}$	Quý III/2026	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	40	50
4.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	$a =$ Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của tỉnh; $b =$ Số lượng hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; - Tỷ lệ = b/a - Điểm =	Quý III/2026	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	40	50

		+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa					
4.5	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	a= Tổng số người dân có sử dụng DVC trong kỳ và tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân có sử dụng DVC trong kỳ và đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; c= Tổng số doanh nghiệp có sử dụng DVC trong kỳ và tham gia đánh giá mức độ hài lòng; d= Số lượng doanh nghiệp có sử dụng DVC trong kỳ và đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến. - Điểm= Giai đoạn 2025-2027: + Tỷ lệ $\geq 95\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 95\%$: Tỷ lệ/95%*Điểm tối đa. Giai đoạn 2028-2030: + Tỷ lệ $\geq 99\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 99\%$: Tỷ lệ/99%*Điểm tối đa.	Quý III/2026	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	40	40
4.6	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền (tỷ đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng); c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ $= (a+b)/c$; Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa;	Quý III/2026	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	20	20

		- Tỷ lệ < 1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chỉ cho chính quyền số của tỉnh/TP là chỉ cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động chính quyền số của các cơ quan nhà nước					
5	Hoạt động Kinh tế số					145	200
5.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b - Điểm= + Tỷ lệ ≥ 30%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 30%: Tỷ lệ/30%*Điểm tối đa.	Quý III/2026	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	40	50
5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (có mã ngành kinh doanh chính thuộc các mã ngành kinh tế số ICT và kinh tế số nền tảng) đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo. b = dân số trên địa bàn tỉnh (nghìn người); Tỷ lệ = a/b. - Điểm= + Tỷ lệ ≥ 1: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 1: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quý III/2026	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Doanh nghiệp có liên quan	25	50

5.3	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ	$a = \text{Tổng doanh thu từ thương mại điện tử (tỷ đồng)}$ $b = \text{Tổng mức bán lẻ (tỷ đồng)}$ $\text{Tỷ lệ} = a/b$ - Điểm= $+ \text{Tỷ lệ} \geq 20\%: \text{Điểm tối đa};$ $+ \text{Tỷ lệ} < 20\%: \text{Tỷ lệ}/20\% * \text{Điểm tối đa}$	Quý III/2026	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	40	50
5.4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	$a = \text{Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử}$ $b = \text{Tổng số Doanh nghiệp};$ $\text{Tỷ lệ} = a/b.$ Điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Quý III/2026	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	40	50
6	Hoạt động Xã hội số					160	200
6.1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử	$a = \text{Dân số từ 14 tuổi trở lên đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên tính đến cuối kỳ báo cáo}$ $b = \text{Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo.}$ - Tỷ lệ $= a/b;$ - Điểm: $+ \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$	Quý III/2026	Công an Tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	40	40
6.2	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán trực tuyến tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	$a = \text{Số người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác}$ $b = \text{Dân số trung bình từ 15 tuổi trở lên của năm báo cáo}$ - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm:	Quý III/2026	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	30	40

		Tỷ lệ $\geq 95\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 95\%$: điểm = Điểm tối đa/95% * tỷ lệ					
6.3	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	a= Số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng đã cấp cho các cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (số lũy kế đến cuối kỳ báo cáo) b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ$\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$< 70\%$: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa	Quý III/2026	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Doanh nghiệp cung cấp chữ ký số công cộng	30	40
6.4	Tỷ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử	a= Số người có Sổ sức khỏe điện tử b= Dân số trung bình của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq 95\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$\leq 95\%$: Tỷ lệ/95%*Điểm tối đa.	Quý III/2026	Sở Y tế	Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	30	40
6.5	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	a= Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông mức cơ bản b= Dân số trung bình của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm:	Quý III/2026	Sở Khoa học và Công nghệ	Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	30	40

		+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.					
--	--	--	--	--	--	--	--